

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ
LẮP MÁY DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thăng Nhất,
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thế	Phó Chủ tịch
Ông Thái Doãn Thuyết	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Tất Thành	Ủy viên
Ông Lim Hau Guan	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tất Thành	Giám đốc
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc
Ông Trần Sỹ Huấn	Phó Giám đốc
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc
Ông Trần Vũ Phương	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Tấn Thành
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Số: 668 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		956.832.257.351	1.029.512.212.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.507.857.390	400.379.158.514
1. Tiền	111		58.907.857.390	76.779.158.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	323.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.334.141.800	467.888.530.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	637.150.118.453	430.429.897.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.377.114.499	13.270.278.662
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	13.654.752.194
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.028.091.547	16.962.894.814
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.221.182.699)	(6.429.292.688)
III. Hàng tồn kho	140	9	247.550.617.638	154.782.155.944
1. Hàng tồn kho	141		250.404.177.153	154.782.155.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.853.559.515)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.439.640.523	6.462.366.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.461.830.338	6.345.322.533
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	14.977.810.185	117.044.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		803.472.065.156	885.572.221.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.680.548.200	5.415.219.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.680.548.200	5.415.219.200
II. Tài sản cố định	220		689.720.510.110	758.120.439.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	593.050.310.961	718.297.088.733
- Nguyên giá	222		920.949.606.213	1.034.655.927.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327.899.295.252)	(316.358.839.169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	83.277.656.884	26.026.424.393
- Nguyên giá	225		104.946.402.796	38.094.379.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.668.745.912)	(12.067.955.372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.392.542.265	13.796.926.750
- Nguyên giá	228		28.256.996.162	27.560.710.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.864.453.897)	(13.763.784.127)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	8.672.720.604	7.970.945.898
- Nguyên giá	231		10.825.771.394	9.554.038.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.153.050.790)	(1.583.092.791)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.593.639.558	1.489.587.928
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.593.639.558	1.489.587.928
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	894.738.479	1.530.245.046
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.155.261.521)	(3.519.754.954)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97.909.908.205	111.045.783.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	97.909.908.205	111.045.783.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.760.304.322.507	1.915.084.433.570


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.015.487.482.573	1.091.450.918.083
I. Nợ ngắn hạn	310		933.151.133.075	914.644.995.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	408.218.184.994	176.622.462.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.736.897.007	358.387.212.994
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.227.796.886	13.091.381.514
4. Phải trả người lao động	314		6.146.516.945	84.666.033.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	23.444.914.518	48.651.126.859
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.970.650	34.671.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.851.041.570	4.376.269.363
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	410.531.762.043	194.247.793.365
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	21.258.336.982	15.990.217.936
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.700.711.480	18.577.826.592
II. Nợ dài hạn	330		82.336.349.498	176.805.922.383
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.052.901.064	
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	424.101.867	399.461.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	58.140.187.588	152.317.594.946
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	22.719.158.979	24.088.865.570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		744.816.839.934	823.633.515.487
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	744.816.839.934	823.633.515.487
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.258.894.332	84.336.684.846
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.306.565.602	126.045.450.641
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		38.362.750.159	38.020.900.802
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		943.815.443	88.024.549.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.760.304.322.507	1.915.084.433.570


Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu


Phạm Ngọc Tú
Phó phòng, phụ trách Phòng
Tài chính - Kế toán


Phạm Tấn Thành
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	835.865.268.579	1.548.358.194.775
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		835.865.268.579	1.548.358.194.775
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	756.148.889.500	1.331.894.977.715
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.716.379.079	216.463.217.060
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.629.886.864	2.378.497.790
6. Chi phí tài chính	22	28	33.553.325.006	37.350.843.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.782.703.036	35.880.451.008
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	66.574.650.358	71.153.388.636
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(14.781.709.421)	110.337.482.927
9. Thu nhập khác	31	30	18.190.912.705	3.408.706.258
10. Chi phí khác	32	31	1.370.955.915	3.206.519.774
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.819.956.790	202.186.484
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.038.247.369	110.539.669.411
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.094.431.926	22.515.119.572
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		943.815.443	88.024.549.839
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	15	1.438



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu



Phạm Ngọc Tú
Phó phòng, phụ trách Phòng
Tài chính - Kế toán



Phạm Tất Thành
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.038.247.369	110.539.669.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	69.433.722.828	69.682.250.707
Các khoản dự phòng	03	15.179.368.548	(748.114.019)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.000.232	478.368.787
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.646.369.790)	(1.847.299.272)
Chi phí lãi vay	06	32.782.703.036	35.880.451.008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.796.672.223	213.985.326.622
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(180.656.781.684)	29.024.833.077
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(95.622.021.209)	46.878.430.608
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(185.400.359.010)	153.099.756.013
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.019.367.506	14.988.552.099
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.410.317.646)	(36.036.141.080)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.756.572.214)	(27.119.760.291)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.597.742.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.476.037.108)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(381.908.307.142)	394.820.997.048
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.129.954.650)	(73.306.537.690)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	67.897.477.576	5.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.702.140.204	2.064.723.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.469.663.130	(71.236.814.030)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	433.885.921.130	966.038.796.464
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(354.137.775.606)	(1.024.098.841.128)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.178.809.538)	(11.905.574.258)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.992.506.800)	(17.702.159.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.423.170.814)	(87.667.778.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(339.861.814.826)	235.916.404.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	400.379.158.514	164.458.036.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.486.298)	4.716.797
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	60.507.857.390	400.379.158.514


Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu


Phạm Ngọc Tú
Phó phòng, phụ trách Phòng
Tài chính - Kế toán




Phạm Tất Thành
Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.410 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.598).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 chi nhánh là xí nghiệp Dịch vụ Cảng

Trong năm 2017, Công ty thực hiện chấm dứt hoạt động các Xí nghiệp xây lắp 1, 2 và 3 tại TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo Quyết định số 160/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

500
3 T
H H
IT
NA
TP

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 3.570,9 m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	202.135.973	166.455.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	58.705.721.417	76.612.703.021
Các khoản tương đương tiền (i) & (ii)	1.600.000.000	323.600.000.000
	60.507.857.390	400.379.158.514

(i) Bao gồm số tiền 123.051.393 VND tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1,6 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.050.000.000	(4.155.261.521)	5.050.000.000	(3.519.754.954)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(4.155.261.521)	5.000.000.000	(3.519.754.954)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Các khoản đầu tư của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	523.231.367.262	137.226.003.165
<i>Ban quản lý dự án công trình DK I</i>	444.123.134.999	-
<i>JGCS Consortium</i>	-	38.042.193.297
<i>Văn phòng điều hành nhà thầu công trình Petronas Carigali Overseas SDN</i>	-	30.635.280.740
<i>Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn</i>	20.301.145.320	21.442.986.026
<i>Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư</i>	8.771.921.725	10.439.918.374
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	1.622.128.637	3.820.804.769
<i>Đối tượng khác</i>	48.413.036.581	32.844.819.959
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 35)	113.918.751.191	293.203.894.678
	637.150.118.453	430.429.897.843

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	8.028.091.547	16.962.894.814
Tạm ứng	977.996.155	628.310.186
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	5.549.916.150	1.687.875.474
Lãi tiền gửi dự thu	-	122.564.260
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	12.485.994.503
Các khoản phải thu khác	1.500.179.242	2.038.150.391
b. Dài hạn	4.680.548.200	5.415.219.200
Ký cược, ký quỹ	4.680.548.200	5.415.219.200
	12.708.639.747	22.378.114.014

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi	29.123.455.112	14.902.272.413	6.429.292.688	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	20.301.145.320	13.745.855.270	-	-
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Các đối tượng khác	5.164.066.021	1.156.417.143	2.771.048.917	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.372.230.351	-	38.813.797.571	-
Công cụ, dụng cụ	3.927.319.554	-	4.722.453.878	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	216.024.799.669	2.853.559.515	102.178.831.217	-
Thành phẩm (ii)	9.057.857.887	-	9.057.857.887	-
Hàng hoá	21.969.692	-	9.215.391	-
Cộng	250.404.177.153	2.853.559.515	154.782.155.944	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	87.661.616.083	53.537.312.107
Công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	68.668.243.849	-
Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (Lilama)	52.458.993.447	14.784.109.151
Công trình Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	11.201.589.001
Các công trình, phần việc khác	7.235.946.290	22.655.820.958
Cộng	216.024.799.669	102.178.831.217

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư thành phẩm phản ánh nguyên giá của các căn hộ chung cư chờ bán nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá dựa trên giá trị thị trường của các sản phẩm căn hộ tương đương và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn	1.461.830.338	6.345.322.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.461.830.338	6.345.322.533
b. Dài hạn	97.909.908.205	111.045.783.516
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	92.591.016.684	94.683.469.032
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	5.318.891.521	16.362.314.484
	99.371.738.543	117.391.106.049

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> <u>VND</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u> <u>VND</u>	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	718.310.132.046	191.782.460.964	113.363.029.074	11.200.305.818	1.034.655.927.902
Phân loại lại	-	68.822.504.873	(68.822.504.873)	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(112.290.253.158)	-	-	(112.290.253.158)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.271.732.705)	-	-	-	(1.271.732.705)
Giảm khác	(144.335.826)	-	-	-	(144.335.826)
Số dư cuối năm	716.894.063.515	148.314.712.679	44.540.524.201	11.200.305.818	920.949.606.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	142.715.728.879	90.677.107.533	72.510.797.386	10.455.205.371	316.358.839.169
Trích khấu hao trong năm	36.573.312.117	14.202.621.406	6.870.546.169	696.437.531	58.342.917.223
Phân loại lại	-	44.651.721.047	(44.651.721.047)	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(46.573.851.417)	-	-	(46.573.851.417)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(228.609.723)	-	-	-	(228.609.723)
Số dư cuối năm	179.060.431.273	102.957.598.569	34.729.622.508	11.151.642.902	327.899.295.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	575.594.403.167	101.105.353.431	40.852.231.688	745.100.447	718.297.088.733
Tại ngày cuối năm	537.833.632.242	45.357.114.110	9.810.901.693	48.662.916	593.050.310.961

Như trình bày ở Thuyết minh số 19 và 21, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39.939.375.248 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 46.175.516.912 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	38.094.379.765	38.094.379.765
Thuê tài chính trong năm	66.852.023.031	66.852.023.031
Số dư cuối năm	104.946.402.796	104.946.402.796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	12.067.955.372	12.067.955.372
Trích khấu hao trong năm	9.600.790.540	9.600.790.540
Số dư cuối năm	21.668.745.912	21.668.745.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	26.026.424.393	26.026.424.393
Tại ngày cuối năm	83.277.656.884	83.277.656.884

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
Mua sắm mới	-	1.773.850.000	1.773.850.000
Thanh lý	(1.077.564.715)	-	(1.077.564.715)
Số dư cuối năm	15.166.470.000	13.090.526.162	28.256.996.162
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.031.642.642	10.732.141.485	13.763.784.127
Trích khấu hao trong năm	416.311.278	732.355.511	1.148.666.789
Thanh lý	(47.997.019)	-	(47.997.019)
Số dư cuối năm	3.399.956.901	11.464.496.996	14.864.453.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	13.212.392.073	584.534.677	13.796.926.750
Tại ngày cuối năm	11.766.513.099	1.626.029.166	13.392.542.265

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.316.676.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.939.169.047 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.554.038.689	9.554.038.689
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.271.732.705	1.271.732.705
Số dư cuối năm	10.825.771.394	10.825.771.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.583.092.791	1.583.092.791
Trích khấu hao trong năm	341.348.276	341.348.276
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	228.609.723	228.609.723
Số dư cuối năm	2.153.050.790	2.153.050.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	7.970.945.898	7.970.945.898
Tại ngày cuối năm	8.672.720.604	8.672.720.604

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	709.824.180	3.908.449.787	3.198.625.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.044.290	-	11.662.140.288	11.779.184.578
Cộng	117.044.290	709.824.180	15.570.590.075	14.977.810.185
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.550.789.761	16.633.714.606	22.957.536.931	6.226.967.436
Thuế nhập khẩu	-	813.464.417	813.464.417	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.094.431.926	1.094.431.926	-
Các loại thuế khác	540.591.753	258.519.622	798.281.925	829.450
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	509.270.818	97.329.033	606.599.851	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	31.320.935	141.503.066	172.824.001	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.687.523	10.858.073	829.450
Cộng	13.091.381.514	18.800.130.571	25.663.715.199	6.227.796.886

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	310.042.919.600	310.042.919.600	160.007.035.666	160.007.035.666
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH một thành viên	80.010.125.531	80.010.125.531	9.174.616.037	9.174.616.037
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	64.947.846.937	64.947.846.937	-	-
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	22.465.915.613	22.465.915.613	-	-
Công ty TNHH Dong Yang Steel Pipe	15.641.345.842	15.641.345.842	-	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Thương mại Phụng Luật	10.455.478.319	10.455.478.319	21.630.768.542	21.630.768.542
S.ONE Marine & offshore Ltd.	9.420.103.669	9.420.103.669	14.563.762.394	14.563.762.394
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	-	-	14.556.145.723	14.556.145.723
Các đối tượng khác	107.102.103.689	107.102.103.689	100.081.742.970	100.081.742.970
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 35)	98.175.265.394	98.175.265.394	16.615.426.577	16.615.426.577
	408.218.184.994	408.218.184.994	176.622.462.243	176.622.462.243

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	22.934.639.210	48.513.236.941
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	510.275.308	137.889.918
	23.444.914.518	48.651.126.859

(i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng khối lượng công việc hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	36.203.277	28.710.077
Kinh phí công đoàn	1.371.626.898	637.806.608
Bảo hiểm y tế	53.470.475	53.470.475
Bảo hiểm thất nghiệp	13.708.830	13.708.830
Phải trả khác	3.376.032.090	3.642.573.373
	4.851.041.570	4.376.269.363
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	424.101.867	399.461.867
	424.101.867	399.461.867

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	76.992.545.613	76.992.545.613	433.885.921.130	293.907.144.830	216.971.321.913	216.971.321.913
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	74.941.462.886	74.941.462.886	433.885.921.130	291.856.062.103	216.971.321.913	216.971.321.913
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	2.051.082.727	2.051.082.727	-	2.051.082.727	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	109.247.608.576	109.247.608.576	119.112.400.976	60.230.630.776	168.129.378.776	168.129.378.776
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	8.007.639.176	8.007.639.176	30.217.925.382	12.794.503.204	25.431.061.354	25.431.061.354
Cộng	194.247.793.365	194.247.793.365	583.216.247.488	366.932.278.810	410.531.762.043	410.531.762.043

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện:

(i) Tại ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 1701016/2017-HĐCVHM/NHCT880-PVCMS. Hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 16101012/2016-HĐTDHM/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 8 năm 2016. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh (không bao gồm kinh doanh bất động sản). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05 tháng 7 năm 2018. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm đối với kỳ hạn 6 tháng hoặc 6,3%/năm đối với kỳ hạn 9 tháng và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng, được điều chỉnh một tháng một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 9234/2014-HĐTCQTS/NHCT880-PXS ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty ký với các tổ chức/cá nhân khác và Hợp đồng thế chấp tài sản số 880/GHTD/16101006-PVCMS ngày 01 tháng 4 năm 2016.

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm VND	Dự phòng bảo trì sản phẩm (i) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	37.248.554.918	2.830.528.588	40.079.083.506
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	19.888.630.391	-	19.888.630.391
Hoàn nhập dự phòng	(15.990.217.936)	-	(15.990.217.936)
Số dư cuối năm	41.146.967.373	2.830.528.588	43.977.495.961
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:			
- Dự phòng ngắn hạn		21.258.336.982	15.990.217.936
- Dự phòng dài hạn		22.719.158.979	24.088.865.570
		43.977.495.961	40.079.083.506

(i) Dự phòng bảo trì sản phẩm là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các căn hộ đã bán tại Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

100
CỔ
ÁCH
ĐE
VIỆ
V.G.Đ

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn	250.565.038.387	250.565.038.387	-	60.230.630.776	190.334.407.611	190.334.407.611
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	206.000.000.000	206.000.000.000	-	49.000.000.000	157.000.000.000	157.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	15.484.616.440	15.484.616.440	-	5.152.934.220	10.331.682.220	10.331.682.220
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	29.080.421.947	29.080.421.947	-	6.077.696.556	23.002.725.391	23.002.725.391
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.007.804.311	19.007.804.311	73.537.225.334	31.178.809.538	61.366.220.107	61.366.220.107
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	13.609.986.804	13.609.986.804	-	4.711.065.289	8.898.921.515	8.898.921.515
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	5.397.817.507	5.397.817.507	73.537.225.334	26.467.744.249	52.467.298.592	52.467.298.592
Cộng	269.572.842.698	269.572.842.698	73.537.225.334	91.409.440.314	251.700.627.718	251.700.627.718
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	117.255.247.752				193.560.440.130	
Số phải trả sau 12 tháng	152.317.594.946				58.140.187.588	

Vay dài hạn:

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.

- (ii) Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu), với hạn mức 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc thiết bị thực hiện dự án "Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013" và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân theo quy định của MB Vũng Tàu và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 31 tháng 5 năm 2016, Công ty tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 6719.16.551.936443.TD với MB Vũng Tàu, với số tiền vay 14.056.959.869 VND, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo Hợp đồng số 86/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 11 tháng 4 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương Tiện Nổi F.V.S. Khoản này chịu lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ giữa 2 bên. Công ty sử dụng các tài sản để bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này theo Hợp đồng bảo đảm số 6720.16.551.936443.BĐ ngày 31 tháng 5 năm 2016 (bao gồm: Máy lốc tôn 4 trục Davi MCB 3080, hệ thống thiết bị hàn và các phụ kiện cho hệ thống hàn, xe nâng tổng đoạn DCY 150).
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu gồm 3 hợp đồng tín dụng sau: a) Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS; b) Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II - phân kỳ 3; và c) Hợp đồng tín dụng số 16101025/2016-HĐTDDA/NHCT880-PVC MS ngày 28 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại tài sản của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S tại bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí theo Hợp đồng số 246/09/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 23 tháng 9 năm 2016. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niên yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Vietinbank và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	168.129.378.776	109.247.608.576
Trong năm thứ hai	14.552.605.675	119.112.400.976
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.652.423.160	20.674.544.214
Sau năm năm	-	1.530.484.621
	190.334.407.611	250.565.038.387
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	168.129.378.776	109.247.608.576
Số phải trả sau 12 tháng	22.205.028.835	141.317.429.811

Nợ thuê tài chính dài hạn:

- (iv) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (v) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua 2 khoản nợ thuê tài chính sau:
- Khoản nợ thuê dài hạn 02 máy thủy lực, 48 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20% - 20,5% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 79,5% - 80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản của Hợp đồng số 63.14.15/CTTC và Hợp đồng 63.14.12/CTTC là 500.000 VND/bộ tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
 - Khoản nợ thuê dài hạn phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 25% giá trị tài sản thuê và ký quỹ số tiền 1.725.337.000 VND. Số tiền cho thuê tương đương 75% giá trị tài sản thuê. Giá trị mua lại tương đương là 10.000.000 VND/một tài sản. Lãi suất thuê 1 năm đầu là lãi suất cố định 8,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần và tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng với Hợp đồng số 55.17.05/CTTC và 30 tháng với Hợp đồng số 55.17.06/CTTC kể từ ngày ký Hợp đồng.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	61.876.290.622	20.033.048.899	61.366.220.107	19.007.804.311
Trong vòng một năm	25.761.098.712	8.445.559.784	25.431.061.354	8.007.639.176
Từ một đến hai năm	22.324.608.602	6.553.447.292	22.199.922.527	6.280.119.880
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.790.583.308	5.034.041.823	13.735.236.226	4.720.045.255
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	510.070.515	1.025.244.588	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	61.366.220.107	19.007.804.311	61.366.220.107	19.007.804.311
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	25.761.098.712	8.445.559.784	25.431.061.354	8.007.639.176
Số phải trả sau 12 tháng			35.935.158.753	11.000.165.135

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	62.393.333.061	(20.000)	13.251.400.000	86.741.593.301	762.386.306.362
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.024.549.839	88.024.549.839
Trích lập các quỹ	-	21.943.351.785	-	-	(21.943.351.785)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng BDH	-	-	-	-	(8.777.340.714)	(8.777.340.714)
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	84.336.684.846	(20.000)	13.251.400.000	126.045.450.641	823.633.515.487
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	943.815.443	943.815.443
Trích lập các quỹ (i)	-	7.922.209.486	-	-	(7.922.209.486)	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(78.000.000.000)	(78.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng BDH (i)	-	-	-	-	(1.760.490.996)	(1.760.490.996)
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	92.258.894.332	(20.000)	13.251.400.000	39.306.565.602	744.816.839.934

(i) Theo Nghị quyết số 87/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 7.922.209.486 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Công ty: 1.760.490.996 VND;
- Chia cổ tức: 78.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2	2
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	305.845.330.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	234.154.670.000
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	600.000.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	254.197,84	14.680,55
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.395.788.768	1.395.788.768

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	797.259.866.981	1.519.035.964.413
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.605.401.598	29.322.230.362
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	835.865.268.579	1.548.358.194.775
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 35)	82.755.288.226	623.689.317.980

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	721.894.202.558	1.309.671.656.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.254.686.942	22.507.507.639
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(284.186.793)
	756.148.889.500	1.331.894.977.715

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.231.437.756	412.114.254.237
Chi phí nhân công	316.464.577.840	405.309.544.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	69.272.362.034	69.190.379.847
Chi phí bảo hành	19.888.630.391	4.000.332.955
Chi phí dự phòng	10.645.449.526	(4.875.111.385)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.969.985.144	417.871.032.904
Chi phí khác bằng tiền	15.097.065.619	27.247.742.688
	936.569.508.310	1.330.858.175.337

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	5.573.212.715	1.875.601.739
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.674.149	502.896.051
	<u>5.629.886.864</u>	<u>2.378.497.790</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	32.782.703.036	35.880.451.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	135.115.403	1.059.541.075
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	635.506.567	410.851.204
	<u>33.553.325.006</u>	<u>37.350.843.287</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	35.706.131.051	43.159.317.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.072.421.213	7.463.857.996
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.816.839.913	4.521.574.241
Chi phí dự phòng	7.791.890.011	(4.875.111.385)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.728.748.517	4.569.365.865
Chi phí bằng tiền khác	10.458.619.653	16.314.384.508
	<u>66.574.650.358</u>	<u>71.153.388.636</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi từ thanh lý vật tư, tài sản cố định	27.209.576	2.715.442.392
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	66.798.629.013	2.746.588.514
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư	66.771.419.437	31.146.122
Hoàn nhập chi phí bảo hành	15.990.217.936	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	98.327.700
Thu nhập khác	2.173.485.193	594.936.166
	<u>18.190.912.705</u>	<u>3.408.706.258</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	1.159.733.546	596.787.285
Chi phí khác	211.222.369	2.609.732.489
	1.370.955.915	3.206.519.774

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	955.506.264	22.357.352.721
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	138.925.662	157.766.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.094.431.926	22.515.119.572

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.038.247.369	110.539.669.411
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	2.739.283.952	1.247.094.193
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.715.413.671	1.123.945.322
<i>Cộng: Lãi từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính được ghi nhận trên doanh thu chưa thực hiện</i>	1.052.901.064	-
<i>Cộng: (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	(29.030.783)	123.148.871
Tổng thu nhập chịu thuế	4.777.531.321	111.786.763.604
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	4.762.094.472	111.786.763.604
- Lãi từ chuyển nhượng BĐS chịu thuế suất 20%	15.436.849	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	955.506.264	22.357.352.721

0011
CÔN
CH NH
JEL
VIỆ
V.G Đ

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	943.815.443	88.024.549.839
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(18.876.309)	(1.760.490.996)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	924.939.134	86.264.058.843
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15	1.438

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2016 theo Nghị quyết số 87/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017, cụ thể như sau:

	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	88.024.549.839	88.024.549.839
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.760.490.996)	(7.041.963.987)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	86.264.058.843	80.982.585.852
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.438	1.350

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Các đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của PVC)

Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	113.918.751.191	293.203.894.678
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	99.180.174.920	211.918.735.906
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	11.246.900.377	72.307.163.148
Công Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	1.493.058.523	500.827.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	805.075.645	1.779.157.600
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	440.468.222	6.073.580.500
Các bên liên quan khác	753.073.504	624.430.089
Phải trả người bán	98.175.265.394	16.615.426.577
Công ty cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	21.992.941.148	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	18.537.733.768	9.257.829.515
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	12.990.318.131	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	9.756.639.584	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	9.527.574.970	-
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	6.063.147.898	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	5.724.950.840	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.774.571.394	1.649.421.768
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	225.554.483	1.018.693.418
Các bên liên quan khác	10.581.833.178	4.689.481.876
Người mua trả tiền trước	37.906.083.942	61.364.221.017
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	37.906.083.942	46.468.205.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	14.896.015.617
Trả trước cho người bán	1.265.323.499	2.716.901.589
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí	911.426.818	2.363.004.908
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	36.203.277	28.710.077

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng	82.755.288.226	623.689.317.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	60.910.551.649	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.454.755.867	140.407.471.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.462.856.212	468.784.410.266
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	902.357.114	1.601.370.370
Các bên liên quan khác	4.024.767.384	12.896.065.404
Mua hàng	216.845.860.422	112.918.569.748
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	78.729.200.797	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	29.252.837.743	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	21.691.544.243	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	18.160.226.528	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	17.014.207.207	39.745.424.580
Công ty TNHH MTV TM và DV Dầu khí biển Petrosetco	15.083.244.798	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	4.804.636.802	7.125.045.724
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	4.666.510.947	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.111.706.231	7.721.739.773
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	3.377.168.005	3.950.561.835
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	380.594.376	28.927.462.453
Các bên liên quan khác	19.573.982.745	25.448.335.383
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.247.907.208	6.102.849.711
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	77.992.506.800	17.702.159.220

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản tiền gửi thanh toán số tiền 123.051.393 VND và khoản tương đương tiền với số tiền 1.600.000.000 VNĐ là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 223/2016/CV-GDCNVT ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 236/XNC-TCKT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu



Phạm Ngọc Tú
Phó phòng, phụ trách Phòng
Tài chính - Kế toán



Phạm Tân Thành
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018